

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng
Công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư năm 2018 tại thôn 2,
xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020 về sửa đổi, bổ sung một số điều của luật xây dựng số 50/2014/QH14 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/03/2021 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 7171/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn phê duyệt mặt bằng quy hoạch chi tiết điểm dân cư năm 2018 tại thôn 2, xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn;

Theo đề nghị của các ông: Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo kết quả thẩm định số 251/TĐ-KTHT ngày 15/9/2021; Chủ tịch UBND xã Thọ Tân tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 09/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư năm 2018 tại thôn 2, xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung chủ yếu sau:

- 1. Tên công trình:** Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư năm 2018 tại thôn 2, xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- 2. Loại, cấp công trình:** Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.
- 3. Địa điểm xây dựng:** Xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa
- 4. Tổng diện tích mặt bằng quy hoạch:** 4.367,6 m².
- 5. Chủ đầu tư:** UBND xã Thọ Tân.

6. Đơn vị khảo sát, lập Báo cáo KT - KT đầu tư xây dựng: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại A&A.

7. Giải pháp thiết kế:

7.1. Đường giao thông.

a) Bình đồ hướng tuyến:

Tuyến đường được thiết kế theo quy hoạch được duyệt của khu dân cư. Điểm đầu Km0+00 giao với đường giao thông liên xã đi Quốc Lộ 47C, điểm cuối Km0+43,50 nối với đường giao thông nội đồng, chiều dài tuyến L=43,50m.

b) Trắc dọc tuyến:

Cao độ tuyến đường được thiết kế tuân thủ với mặt bằng quy hoạch được duyệt và phù hợp với các tuyến đường hiện trạng.

c) Mặt cắt ngang:

- Bề rộng nền đường mở rộng từ mép đường bê tông hiện trạng sang phía phải tuyến từ (1,8 :- 5,0)m. Sau khi mở rộng: $B_n = (7,8 \text{ :- } 11,0)\text{m};$
- Bề rộng mặt đường bê tông hiện hữu: $B_m = 3,0\text{m};$
- Bề rộng RTN hiện trạng trái tuyến: $B_{RT} = 3,0\text{m};$
- Độ dốc ngang mặt đường: $I_m = 4\%;$

d) Kết cấu nền, mặt đường:

- Nền đường mở rộng đắp đất đá thải đầm chặt $K \geq 0,95$. Hệ số mái taluy đắp $m=1,5$. Trước khi đắp được đào bỏ lớp bùn, phong hóa.

7.2. Công trình thoát nước

a) Tuyến rãnh xây gạch:

Rãnh thoát nước được thiết kế phía sau lô đất quy hoạch chiều dài L=143,2 m, mặt cắt ngang rãnh hình chữ nhật kích thước $b \times h = (0,5 \times 0,7)\text{m}$. Kết cấu rãnh như sau:

- Đáy rãnh BTXM M200#, đá 1x2, dày 15cm trên lớp đệm móng đá 4x6, dày 10cm;
- Thành rãnh xây gạch không nung đặc VXM M75#, dày 22cm;
- Trát thành trong, ngoài rãnh VXM M75#, cứ 10m cắt 01 khe co giãn bằng giấy dầu tẩm nhựa đường;
- Thanh giằng có kích thước (70x12x12)cm đổ BTCT M250# đá 1x2, cứ 2,5m/1 thanh.

b) Rãnh chịu lực ngang đường:

Rãnh chịu lực ngang đường tại vị trí Km0+00 :- Km0+9,0, mặt cắt ngang rãnh hình chữ nhật có kích thước $b \times h = (0,7 \times 1,02)\text{m}$, chiều dài L=9,0m. Kết cấu rãnh chịu lực như sau:

- Đáy rãnh BTXM M200, đá 1x2, dày 15cm trên lớp đệm móng đá 4x6, dày 10cm;

- Thành rãnh đổ BTXM M200# đá 1x2 dày 25cm;
- Mũ, mô rãnh đổ BTCT M250# đá 1x2;
- Tấm đan kích thước (1,0x0,9)m đổ BTCT M250# đá 1x2, dày 20cm.

8. Giá trị dự toán và nguồn vốn.

8.1. Giá trị dự toán: 253.270.000đ.

(Hai trăm năm ba triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng)

Trong đó:

| | |
|------------------------|----------------|
| - Chi phí xây lắp: | 210.727.000 đ; |
| - Chi phí QLDA: | 4.234.463 đ; |
| - Chi phí TVĐTXD: | 22.006.421 đ; |
| - Chi phí khác: | 4.241.820 đ; |
| - Chi phí dự phòng 5%: | 12.060.485 đ; |

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

8.2. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn cấp quyền sử dụng đất của mặt bằng quy hoạch.

9. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

10. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021.

Điều 2. Giao UBND xã Thọ Tân (Chủ đầu tư): Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng; Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện; Chủ tịch UBND xã Thọ Tân và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, KTHT.

CHỦ TỊCH

Vũ Đức Kính

DỰ TOÁN

**CÔNG TRÌNH: HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐIỂM DÂN CƯ NĂM 2018 TẠI THÔN 2,
XÃ THỌ TÂN, HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA.**

Đơn vị tính: VNĐ

| TT | THÀNH PHẦN CHI PHÍ | GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ | VAT(10%) | GIÁ TRỊ SAU THUẾ |
|------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------------------|
| I | CHI PHÍ XÂY DỰNG | 191.570.000 | 19.157.000 | 210.727.000 |
| 1 | Đường giao thông và rãnh thoát nước | 191.570.000 | 19.157.000 | 210.727.000 |
| II | CHI PHÍ QLDA | 4.234.463 | | 4.234.463 |
| III | CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD | 20.005.837 | 2.000.584 | 22.006.421 |
| 1 | Khảo sát | 3.979.091 | 397.909 | 4.377.000 |
| 2 | Lập Báo cáo KT-KT | 11.111.060 | 1.111.106 | 12.222.166 |
| 3 | Giám sát thi công xây dựng | 4.915.686 | 491.569 | 5.407.255 |
| IV | CHI PHÍ KHÁC | 4.010.259 | 231.561 | 4.241.820 |
| 1 | Thẩm định báo cáo KT-KT | 24.061 | | 24.061 |
| 2 | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu | 983.137 | | 983.137 |
| 3 | Thẩm tra phê duyệt quyết toán | 687.448 | | 687.448 |
| 4 | Kiểm toán | 2.315.613 | 231.561 | 2.547.174 |
| V | CHI PHÍ DỰ PHÒNG | 10.991.028 | 1.069.457 | 12.060.485 |
| 1 | Dự phòng do phát sinh khối lượng | 10.991.028 | 1.069.457 | 12.060.485 |
| | TỔNG CỘNG | 230.811.587 | 22.458.602 | 253.270.189 |
| | LÀM TRÒN | | | 253.270.000 |

(Hai trăm năm ba triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng)